

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 27
Phụ lục 1 - Bảng cân đối kế toán	28 - 29
Phụ lục 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	30
Phụ lục 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	31 - 32
Phụ lục 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	33 - 48

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011

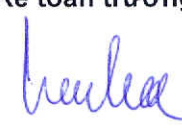
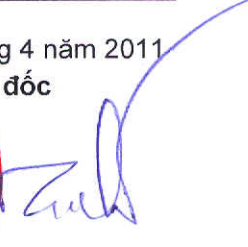
	Thuyết minh	31/03/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		12.475.373	10.884.762
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		2.366.373	2.914.353
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		55.492.805	33.961.250
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		55.073.975	33.886.349
2 Cho vay các TCTD khác		421.995	75.800
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(3.165)	(899)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.1	1.132.578	978.355
1 Chứng khoán kinh doanh		1.351.702	1.167.950
2 Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(219.124)	(189.595)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	656.188	78.172
VI Cho vay khách hàng		90.858.407	86.478.408
1 Cho vay khách hàng	V.3	91.640.627	87.195.105
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(782.220)	(716.697)
VII Chứng khoán đầu tư	V.5	29.343.180	48.202.271
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		507.452	2.153.484
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		28.966.674	46.169.161
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(130.946)	(120.374)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	2.907.506	3.004.008
1 Đầu tư vào công ty liên kết		1.363	1.363
2 Đầu tư dài hạn khác		2.939.339	3.035.841
3 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(33.196)	(33.196)
IX Tài sản cố định		1.097.038	1.054.702
1 Tài sản cố định hữu hình		1.058.950	1.014.780
2 Tài sản cố định vô hình		38.088	39.922
X Tài sản Có khác		10.514.630	17.546.669
1 Các khoản lãi, phí phải thu		3.494.893	4.239.868
2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		5.250	5.250
3 Tài sản có khác		7.014.487	13.301.551
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		206.844.077	205.102.950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011

	Thuyết minh	31/03/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	4.719.785	9.451.677
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.8	34.465.887	28.129.963
1 Tiền gửi của các TCTD khác		34.465.887	28.129.963
2 Vay các TCTD khác		-	-
III Tiền gửi của khách hàng	V.9	110.295.564	106.936.611
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.2	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		486.908	379.768
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.10	40.633.295	38.234.151
VII Các khoản nợ khác	V.11	4.274.548	10.594.023
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.689.734	1.582.292
2 Các khoản phải trả khác		2.543.130	8.978.262
3 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		41.684	33.469
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		194.875.987	193.726.193
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ	V.13	11.968.090	11.376.757
1 Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
2 Các quỹ dự trữ		1.164.649	1.209.552
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		67	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối		1.426.409	790.240
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		206.844.077	205.102.950
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	VII.1	5.712.620	4.062.887

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Lập bảng Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo Nguyễn Văn Hòa Lý Xuân Hải



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD- HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2011**

	Thuyết minh	Quý I-2011 Triệu đồng	Quý I-2010 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến 31/3/2011 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến 31/3/2010 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	5.116.139	3.024.255	5.116.139	3.024.255
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.847.628)	(2.298.875)	(3.847.628)	(2.298.875)
I Thu nhập lãi thuần		1.268.511	725.380	1.268.511	725.380
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		359.546	157.968	359.546	157.968
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(38.768)	(30.675)	(38.768)	(30.675)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		320.778	127.293	320.778	127.293
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(29.797)	104.613	(29.797)	104.613
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	(21.101)	3.881	(21.101)	3.881
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(10.572)	55.935	(10.572)	55.935
5 Thu nhập từ hoạt động khác		65.654	20.562	65.654	20.562
6 Chi phí hoạt động khác		(94.611)	(20.090)	(94.611)	(20.090)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		(28.956)	471	(28.956)	471
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	5.449	20.246	5.449	20.246
VIII Chi phí quản lý chung	VI.6	(564.881)	(442.378)	(564.881)	(442.378)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		939.430	595.441	939.430	595.441
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(76.004)	(17.059)	(76.004)	(17.059)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		863.426	578.382	863.426	578.382
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(227.257)	(116.856)	(227.257)	(116.856)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(22.865)	-	(22.865)
XII Chi phí thuế TNDN		(227.257)	(139.720)	(227.257)	(139.720)
XIII Lợi nhuận sau thuế		636.169	438.662	636.169	438.662

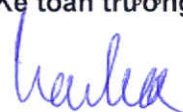
TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Lý Xuân Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2011**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/3/2011	31/3/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.941.980	3.406.449
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.740.187)	(2.275.847)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	320.778	127.293
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(61.470)	164.429
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(29.181)	267
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	225	204
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(675.952)	(503.190)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(257.637)	(174.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	1.498.556	744.806
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.347.316	1.835.603
10 (Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán	12.617.452	331.272
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(578.015)	-
12 (Tăng)/giảm cho vay khách hàng	(4.445.522)	3.921.578
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	6.206.266	(3.468.594)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(4.731.892)	(866.444)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	6.335.924	881.820
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	3.358.953	3.080.184
18 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	107.140	511.737
19 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	2.399.144	984.498
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	14.779
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(6.198.926)	1.059.461
22 Chi từ các quỹ	(44.903)	(55.962)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	21.871.493	8.974.738

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B04a/TCTD- HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2011**

Lũy kế từ đầu năm đến
31/3/2011 31/3/2010
Triệu đồng Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01 Mua sắm tài sản cố định	(96.991)	(108.362)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
03 Tiền (chi)/thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	96.502	(89.410)
04 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	5.449	20.248

II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ 4.960 (177.524)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	-	(1.166.963)

III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH - (1.166.963)

IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ 21.876.453 7.630.251

V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1 38.310.887 40.311.008

VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá - 25.822

VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 60.187.340 47.967.081

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.475.373	10.204.546
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.366.373	1.943.803
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	43.898.585	18.084.277
- Chứng khoán đầu tư	1.447.009	17.734.455

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Xuân Giá : Chủ tịch
 - Ông Phạm Trung Cang : Phó Chủ tịch
 - Ông Trịnh Kim Quang : Phó Chủ tịch
 - Ông Lê Vũ Kỳ : Phó Chủ tịch
 - Ông Lý Xuân Hải : Thành viên
 - Ông Trần Hùng Huy : Thành viên
 - Ông Julian Fong Loong Choon : Thành viên
 - Ông Alain Cany : Thành viên
 - Ông Dominic Scriven : Thành viên
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Thành viên
 - Ông Lương Văn Tự : Thành viên
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Lý Xuân Hải : Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Trần Hùng Huy : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 288 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31/3/2011, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY Chứng khoán ACB	06/GP/HĐKD	100 %
CTY Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB	4104000099	100 %
CTY TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	4104001359	100%
CTY TNHH một thành viên quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31/3/2011 là 7.619 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác.

Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	4.974
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	4.974
Chứng khoán vốn	1.351.702	1.162.976
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	919.868	780.931
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	431.834	382.045
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(219.124)	(189.595)
	<u>1.132.578</u>	<u>978.355</u>

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 3 năm 2011			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 3) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	17.112.365	646.863	
- Hợp đồng hoán đổi	1.443.732	9.100	
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	16.333.215		325.399
+ Quyền chọn Bán	621.070		23.549
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	836.814	9.342	
+ Quyền chọn Bán	16.118.214	808.864	
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.435.484	225	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)		
	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	22.577.199	250.161	-
- Hợp đồng hoán đổi	2.913.464	-	100.785
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	13.916.743	170.461	-
+ Quyền chọn Bán	1.982.428	-	50.907
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	2.605.041	-	146.427
+ Quyền chọn Bán	14.895.714	805.137	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.850.967	-	71.204

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	91.087.420	86.544.837
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	68.921	181.405
Cho thuê tài chính	455.809	423.256
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.477	45.607
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>91.640.627</u>	<u>87.195.105</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

Phân tích theo nhóm

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.967.694	86.693.232
Nợ cần chú ý	317.497	209.067
Nợ dưới tiêu chuẩn	72.091	64.759
Nợ nghi ngờ	87.478	58.399
Nợ có khả năng mất vốn	195.867	169.648
	<u>91.640.627</u>	<u>87.195.105</u>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	46.042.794	43.889.956
Cho vay trung hạn	19.973.771	19.870.669
Cho vay dài hạn	25.624.062	23.434.480
	<u>91.640.627</u>	<u>87.195.105</u>

4. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2011	73.662	643.035
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	23.744	41.779
Sử dụng trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/3/2011	97.406	684.814
Tại ngày 01/01/2010	63.853	438.141
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	10.099	204.894
Sử dụng trong kỳ	(290)	-
Tại ngày 31/12/2010	73.662	643.035

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	376.506	2.033.110
Chứng khoán Nợ	266.143	1.912.176
Chứng khoán Vốn	241.309	241.308
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(130.946)	(120.374)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28.966.674	46.169.161
Giá trị chứng khoán	28.966.674	46.169.161
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>29.343.180</u>	<u>48.202.271</u>

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.363	1.363
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.939.339	3.035.841
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(33.196)	(33.196)
	<u>2.907.506</u>	<u>3.004.008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	4.719.785	9.451.677
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>4.719.785</u>	<u>9.451.677</u>

8. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.324.217	3.651.867
- Bằng VND	3.277.809	3.599.715
- Bằng vàng và ngoại tệ	46.408	52.152
Tiền gửi có kỳ hạn	31.141.670	24.478.096
- Bằng VND	24.386.406	19.241.160
- Bằng vàng và ngoại tệ	6.755.264	5.236.936
	<u>34.465.887</u>	<u>28.129.963</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	<u>34.465.887</u>	<u>28.129.963</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2011		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.049.147	1.638.516	9.687.663
Tiền gửi có kỳ hạn	8.212.855	501.557	8.714.412
Tiền gửi tiết kiệm	69.263.626	19.976.357	89.239.983
Tiền ký quỹ	889.285	1.641.984	2.531.269
Tiền gửi vốn chuyên dùng	94.242	27.995	122.237
	86.509.155	23.786.409	110.295.564

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.970.368	1.420.450	10.390.818
Tiền gửi có kỳ hạn	8.175.863	373.893	8.549.756
Tiền gửi tiết kiệm	67.841.040	17.649.548	85.490.588
Tiền ký quỹ	855.215	1.564.477	2.419.692
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.889	19.868	85.757
	85.908.375	21.028.236	106.936.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	-
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-
Phản nợ	-	-

Trái phiếu

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 2 năm	1.500.000	1.500.000
Kỳ hạn 3 năm	700.000	700.000
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
	<u>7.290.000</u>	<u>7.290.000</u>

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	32.052.303	29.168.264
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.290.992	1.775.887
	<u>33.343.295</u>	<u>30.944.151</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.689.734	1.582.292
Chuyển tiền phải trả	215.569	140.278
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	237.474	295.325
Thu nhập chưa thực hiện	402.210	757.352
Phải trả khác	1.682.511	7.779.920
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.366	5.387
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	41.684	33.469
	<u>4.274.548</u>	<u>10.594.023</u>

12. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2011	Tăng giảm trong kỳ		31.3.2011
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	13.264	26.740	37.235	2.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.932	227.257	257.637	229.552
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	-	5	5	-
Các loại thuế khác	22.129	23.094	40.070	5.153
Tổng cộng	<u>295.325</u>	<u>277.096</u>	<u>334.947</u>	<u>237.474</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

13. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	-	972.300	115.067	122.185	790.240	11.376.757
Tăng trong kỳ	-	67	-	-	-	636.169	636.236
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(44.903)	-	(44.903)
Số dư cuối quý	9.376.965	67	972.300	115.067	77.282	1.426.409	11.968.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2011</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	953.140	749.556
Thu lãi cho vay	3.114.229	1.546.531
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.029.002	722.275
Thu lãi cho thuê tài chính	18.918	5.254
Thu khác từ hoạt động tín dụng	850	639
	<u>5.116.139</u>	<u>3.024.255</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2011</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.367.552	1.872.380
Trả lãi tiền vay	229.017	159.674
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	247.672	265.205
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.387	1.616
	<u>3.847.628</u>	<u>2.298.875</u>

3. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2011</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	10.169	4.028
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.741)	(147)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	(29.529)	-
	<u>(21.101)</u>	<u>3.881</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

4. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2011</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2010</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	55.967
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(32)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	(10.572)	-
	<u>(10.572)</u>	<u>55.935</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2011</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2010</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	914	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	13.372
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.535	6.877
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	(3)
	<u>5.449</u>	<u>20.246</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2011</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2010</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	827	635
Chi phí cho nhân viên:	248.577	199.740
- Chi lương và phụ cấp	219.416	174.686
- Các khoản chi đóng góp theo lương	15.178	12.450
- Chi trợ cấp	887	450
- Chi khác	13.096	12.154
Chi về tài sản:	141.550	111.941
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	55.014	46.469
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	146.699	107.866
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	27.228	22.196
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác và nợ khó đòi	-	-
	<u>564.881</u>	<u>442.378</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.677.305	2.028.589
Thư tín dụng trả chậm	548.002	357.060
Bảo lãnh thanh toán	879.480	482.698
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	471.242	453.791
Bảo lãnh dự thầu	133.440	101.783
Bảo lãnh khác	1.003.151	638.966
	<u>5.712.620</u>	<u>4.062.887</u>

2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/3/2011	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	92.062.622	144.761.451	2.053.393	19.963.259	30.825.828
Nước ngoài	-	-	3.659.227	33.937.635	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

MÁU B05a/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	12.475.373	-	-	-	-	-	-	12.475.373
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	505.940	1.860.433	-	-	-	-	-	2.366.373
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	25.656.550	18.244.036	7.241.175	1.129.960	3.224.250	-	55.495.970
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.351.702	-	-	-	-	-	-	1.351.702
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	656.188	-	-	-	-	-	-	656.188
Cho vay khách hàng (*)	930.265	272.773	8.012.920	67.350.991	4.649.326	8.664.464	1.390.204	369.684	91.640.627
Chứng khoán đầu tư (*)	-	241.309	-	1.447.009	2.704.372	1.926.901	19.451.959	3.702.576	29.474.125
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.940.702	-	-	-	-	-	-	2.940.702
Tài sản cố định	-	1.097.038	-	-	-	-	-	-	1.097.038
Tài sản có khác (*)	-	10.514.870	-	-	-	-	-	-	10.514.870

Tổng tài sản	930.265	30.055.894	35.529.903	87.042.036	14.594.872	11.721.325	24.066.413	4.072.260	208.012.968
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.363.797	1.355.988	-	-	-	-	4.719.785
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	20.220.384	6.564.974	4.130.617	2.552.964	970.920	26.029	34.465.887
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD									
chịu rủi ro	-	-	38.311	60.000	23.651	24.542	280.753	59.651	486.908
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.995.038	34.058.819	7.432.217	4.377.566	2.431.291	633	110.295.564
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	8.919.951	21.196.511	1.559.819	1.527.954	4.429.060	3.000.000	40.633.295
Nợ khác	-	4.274.548	-	-	-	-	-	-	4.274.548
Tổng nợ phải trả	-	4.274.548	94.537.480	63.236.292	13.146.303	8.483.026	8.112.024	3.086.313	194.875.987
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội									
bảng	930.265	25.781.345	(59.007.577)	23.805.744	1.448.569	3.238.298	15.954.389	985.947	13.136.980
Các cam kết và nợ tiềm tàng	-	(5.712.620)	-	-	-	-	-	-	(5.712.620)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất									
- nội ngoại bảng	930.265	20.068.725	(59.007.577)	23.805.744	1.448.569	3.238.298	15.954.389	985.947	7.424.360

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011

Mẫu B05a/TCTD-HN

b. Rủi ro tiền tệ

Ngày 31 tháng 3 năm 2011	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản									Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.646.781	744.333	9.999.109	57.079	6.637	13.365	5.188	2.881	12.475.373
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.850.034	516.339	-	-	-	-	-	-	2.366.373
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	49.235.440	5.129.081	956.280	140.360	14.681	3.142	3.050	13.937	55.495.970
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.351.702	-	-	-	-	-	-	-	1.351.702
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(9.398.078)	2.041.303	7.740.047	286.809	-	(7.530)	(6.362)	-	656.188
Cho vay khách hàng (*)	66.476.315	12.840.723	12.148.952	174.637	-	-	-	-	91.640.627
Chứng khoán đầu tư (*)	22.387.789	4.618.839	2.467.497	-	-	-	-	-	29.474.125
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.940.702	-	-	-	-	-	-	-	2.940.702
Tài sản cố định	1.097.038	-	-	-	-	-	-	-	1.097.038
Tài sản có khác (*)	6.792.911	3.596.461	123.856	971	-	-	671	-	10.514.870
Tổng tài sản	144.380.633	29.487.080	33.435.740	659.856	21.317	8.977	2.546	16.818	208.012.968
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	4.719.785	-	-	-	-	-	-	-	4.719.785
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	27.664.215	653.924	6.144.508	3.100	36	98	-	7	34.465.887
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	486.908	-	-	-	-	-	-	-	486.908
Tiền gửi của khách hàng	86.509.155	21.883.789	1.285.717	581.972	21.713	2.845	1.150	9.223	110.295.564
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	7.290.000	-	33.343.295	-	-	-	-	-	40.633.295
Nợ khác	3.137.371	304.944	779.445	23.409	10.435	7.276	3.351	8.320	4.274.548
Vốn và các quỹ	11.968.090	-	-	-	-	-	-	-	11.968.090
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	141.775.524	22.842.657	41.552.964	608.480	32.184	10.218	4.500	17.550	206.844.077
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.605.110	6.644.423	(8.117.224)	51.376	(10.867)	(1.242)	(1.954)	(732)	1.168.891
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.787.311)	(3.651.996)	-	(137.881)	(57.533)	(19.096)	-	(58.803)	(5.712.620)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	817.799	2.992.427	(8.117.224)	(86.505)	(68.400)	(20.338)	(1.954)	(59.534)	(4.543.730)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011

Mẫu B05a/TCTD- HN

c. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.475.373	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.366.373	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	38.062.079	9.098.223	5.833.369	2.502.300
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.351.702	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	656.188	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	205.262	725.003	6.983.777	14.978.951	24.792.296	22.731.299
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.202.529	3.035.628	8.193.397	2.815.343
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	2.940.702
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.097.038
Tài sản có khác (*)	-	-	10.514.870	-	-	-
Tổng tài sản	205.262	725.003	73.612.889	27.112.802	38.819.063	29.584.382
						208.012.968
Nợ phải trả						
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.363.797	1.355.988	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	26.334.602	3.548.158	4.119.099	464.029
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	52.310	67.443	54.236	261.319
Tiền gửi của khách hàng	-	-	74.587.312	25.036.064	10.543.883	128.251
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	16.468.419	14.631.350	3.197.090	3.000.000
Nợ khác	-	-	4.274.548	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	125.080.987	44.639.003	17.914.308	3.051.654
						194.875.987
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	205.262	725.003	(51.468.098)	(17.526.202)	20.904.755	26.532.728
						13.136.980

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

PHỤ LỤC 1
MẪU B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011

	Thuyết minh	31/3/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.475.343	10.884.748
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.366.373	2.914.353
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	55.436.124	34.158.685
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	55.017.294	34.083.784
2	Cho vay các TCTD khác	421.995	75.800
3	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(3.165)	(899)
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	I.1 656.188	78.172
VI	Cho vay khách hàng	90.282.039	85.933.860
1	Cho vay khách hàng	I.2 91.060.933	86.647.964
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	I.3 (778.894)	(714.104)
VII	Chứng khoán đầu tư	I.4 29.338.958	48.198.049
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	503.230	2.149.262
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28.966.674	46.169.161
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(130.946)	(120.374)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.001.132	3.010.051
1	Đầu tư vào công ty con	2.040.000	2.040.000
2	Đầu tư dài hạn khác	961.132	970.051
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
IX	Tài sản cố định	1.027.906	983.925
1	Tài sản cố định hữu hình	991.601	945.984
2	Tài sản cố định vô hình	36.305	37.941
X	Tài sản Có khác	9.753.890	16.291.726
1	Các khoản lãi, phí phải thu	3.449.807	4.199.020
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
3	Tài sản có khác	6.304.083	12.092.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		204.337.952	202.453.569

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011**

	Thuyết minh	31/3/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	I.5	4.719.785	9.451.677
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	I.6	34.536.480	28.174.155
1 Tiền gửi của các TCTD khác		34.536.480	28.174.155
2 Vay các TCTD khác		-	-
III Tiền gửi của khách hàng	I.7	110.500.787	107.150.453
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	I.1	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		486.908	379.768
VI Phát hành giấy tờ có giá	I.8	38.433.295	36.034.151
VII Các khoản nợ khác	I.9	3.830.201	10.064.629
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.677.424	1.556.281
2 Các khoản phải trả khác		2.111.093	8.474.879
3 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		41.684	33.469
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		192.507.456	191.254.833
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ	I.11	11.830.496	11.198.736
1 Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
2 Các quỹ dự trữ		990.186	1.035.089
3 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		45	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối		1.463.300	786.682
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.337.952	202.453.569
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	III.1	5.712.620	4.062.887

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đồng Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Nguyễn Xuân Hải



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

PHỤ LỤC 2
MẪU B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2011

	Thuyết minh	Quý I-2011	Quý I-2010	Lũy kế từ đầu năm đến	
		Triệu đồng	Triệu đồng	31/3/2011	31/3/2010
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	II.1	5.096.660	3.010.330	5.096.660	3.010.330
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	II.2	(3.816.412)	(2.298.529)	(3.816.412)	(2.298.529)
I Thu nhập lãi thuần		1.280.248	711.801	1.280.248	711.801
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		333.960	131.902	333.960	131.902
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(35.209)	(26.288)	(35.209)	(26.288)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		298.750	105.615	298.750	105.615
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(29.797)	104.613	(29.797)	104.613
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	II.3	(10.572)	53.868	(10.572)	53.868
5 Thu nhập từ hoạt động khác		64.508	18.536	64.508	18.536
6 Chi phí hoạt động khác		(94.528)	(20.072)	(94.528)	(20.072)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		(30.020)	(1.535)	(30.020)	(1.535)
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	II.4	4.535	320	4.535	320
VIII Chi phí quản lý chung	II.5	(537.227)	(416.862)	(537.227)	(416.862)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		975.917	557.819	975.917	557.819
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(75.271)	(17.072)	(75.271)	(17.072)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		900.646	540.746	900.646	540.746
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(224.028)	(112.242)	(224.028)	(112.242)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(22.865)	-	(22.865)
XII Chi phí thuế TNDN		(224.028)	(135.107)	(224.028)	(135.107)
XIII Lợi nhuận sau thuế		676.618	405.640	676.618	405.640

TP HCM ngày 20 tháng 4 năm 2011

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc

Lý Xuân Hải



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**PHỤ LỤC 3
MẪU B04a/TCTD**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2011**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/3/2011	31/3/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.926.738	3.395.460
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.695.269)	(2.243.370)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	298.750	105.615
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(40.369)	158.481
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(30.245)	(1.739)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	225	204
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(648.298)	(480.299)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(254.753)	(174.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	1.556.779	759.848
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.537.523	1.814.703
10 (Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán	12.801.204	726.444
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(578.015)	-
12 (Tăng)/giảm cho vay khách hàng	(4.412.969)	3.895.486
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	5.707.802	(2.717.166)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(4.731.892)	(866.444)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	6.362.325	881.680
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	3.350.334	2.462.845
18 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	107.140	11.737
19 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	2.399.144	984.498
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	14.779
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(6.159.269)	1.045.329
22 Chi từ các quỹ	(44.903)	(55.958)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	21.895.203	8.957.781

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**PHỤ LỤC 3
MẪU B04a/TCTD**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2011**

Lũy kế từ đầu năm đến
31/3/2011 31/3/2010
Triệu đồng Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01 Mua sắm tài sản cố định	(96.130)	(107.659)
02 Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	8.920	(89.413)
03 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	4.535	320

II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (82.675) (196.752)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	-	(1.166.963)

III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH - (1.166.963)

IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ 21.812.528 7.594.066

V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1 38.310.151 40.154.757

VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá - 25.822

VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 60.122.679 47.774.645

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.475.343	10.204.496
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.366.373	1.943.803
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	43.833.954	17.891.891
- Chứng khoán đầu tư	1.447.009	17.734.455

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

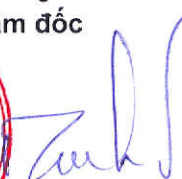
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Trưởng Giám đốc

Ly Xuân Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2011		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 3) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	17.112.365	646.863	
- Hợp đồng hoán đổi	1.443.732	9.100	
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	16.333.215		325.399
+ Quyền chọn Bán	621.070		23.549
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	836.814	9.342	
+ Quyền chọn Bán	16.118.214	808.864	
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.435.484	225	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	22.577.199	250.161	-
- Hợp đồng hoán đổi	2.913.464	-	100.785
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	13.916.743	170.461	-
+ Quyền chọn Bán	1.982.428	-	50.907
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	2.605.041	-	146.427
+ Quyền chọn Bán	14.895.714	805.137	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.850.967	-	71.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

2. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	90.963.535	86.420.952
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	68.921	181.405
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.477	45.607
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>91.060.933</u>	<u>86.647.964</u>

Phân tích theo nhóm

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.390.055	86.146.091
Nợ cần chú ý	315.441	209.067
Nợ dưới tiêu chuẩn	72.091	64.759
Nợ nghi ngờ	87.478	58.399
Nợ có khả năng mất vốn	195.868	169.648
	<u>91.060.933</u>	<u>86.647.964</u>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	45.963.379	43.810.541
Cho vay trung hạn	19.590.166	19.521.816
Cho vay dài hạn	25.507.388	23.315.607
	<u>91.060.933</u>	<u>86.647.964</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

3. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2011	73.662	640.442
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	23.744	41.046
Sử dụng trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/3/2011	97.406	681.488
Tại ngày 01/01/2010	63.853	436.845
Trích lập trong kỳ	10.099	203.597
Sử dụng trong kỳ	(290)	-
Tại ngày 31/12/2010	73.662	640.442

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

4. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/3/2011</u> Triệu đồng	<u>31/12/2010</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	372.284	2.028.888
Chứng khoán Nợ	266.143	1.912.176
Chứng khoán Vốn	237.087	237.086
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(130.946)	(120.374)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28.966.674	46.169.161
Giá trị chứng khoán	28.966.674	46.169.161
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>29.338.958</u>	<u>48.198.049</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

5. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	4.719.785	9.451.677
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>4.719.785</u>	<u>9.451.677</u>

6. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.326.510	3.652.658
- Bằng VND	3.279.613	3.600.505
- Bằng vàng và ngoại tệ	46.897	52.153
Tiền gửi có kỳ hạn	31.209.970	24.521.497
- Bằng VND	24.454.706	19.284.561
- Bằng vàng và ngoại tệ	6.755.264	5.236.936
	<u>34.536.480</u>	<u>28.174.155</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	<u>34.536.480</u>	<u>28.174.155</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

7. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2011		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.149.855	1.638.516	9.788.371
Tiền gửi có kỳ hạn	8.376.755	501.557	8.878.312
Tiền gửi tiết kiệm	69.263.626	19.976.357	89.239.983
Tiền ký quỹ	829.900	1.641.984	2.471.884
Tiền gửi vốn chuyên dùng	94.242	27.995	122.237
	86.714.378	23.786.409	110.500.787

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.098.434	1.420.450	10.518.884
Tiền gửi có kỳ hạn	8.310.863	373.893	8.684.756
Tiền gửi tiết kiệm	67.841.040	17.649.548	85.490.588
Tiền ký quỹ	805.991	1.564.477	2.370.468
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.889	19.868	85.757
	86.122.217	21.028.236	107.150.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

8. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	-
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-
Phản nợ	-	-

Trái phiếu

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 3 năm	-	-
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
	<u>5.090.000</u>	<u>5.090.000</u>

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	32.052.303	29.168.264
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.290.992	1.775.887
	<u>33.343.295</u>	<u>30.944.151</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

9. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.677.424	1.556.281
Chuyển tiền phải trả	215.569	140.278
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	233.015	272.870
Thu nhập chưa thực hiện	401.932	757.099
Phải trả khác	1.255.467	7.299.522
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	41.684	33.469
	<u>3.830.201</u>	<u>10.064.629</u>

10. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2011	Tăng giảm trong kỳ		31.3.2011
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	15.297	27.305	36.182	6.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.753	224.028	254.753	224.028
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	-	5	5	-
Các loại thuế khác	2.820	14.813	15.066	2.567
Tổng cộng	<u>272.870</u>	<u>266.151</u>	<u>306.006</u>	<u>233.015</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

11. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	-	972.300	115.067	(52.278)	786.682	11.198.736
Tăng trong kỳ	-	45	-	-	-	676.618	676.663
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(44.903)	-	(44.903)
Số dư cuối quý	9.376.965	45	972.300	115.067	(97.181)	1.463.300	11.830.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2011</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2010</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	956.319	745.239
Thu lãi cho vay	3.110.489	1.542.177
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.029.002	722.275
Thu lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	850	639
	<u>5.096.660</u>	<u>3.010.330</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2011</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2010</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.375.270	1.885.236
Trả lãi tiền vay	229.017	159.674
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	208.749	252.006
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.376	1.613
	<u>3.816.412</u>	<u>2.298.529</u>

3. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2011</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2010</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	53.900
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(32)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	(10.572)	-
	<u>(10.572)</u>	<u>53.868</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

4. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2011</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2010</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.535	320
	<u>4.535</u>	<u>320</u>

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2011</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/3/2010</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	715	592
Chi phí cho nhân viên:	233.281	188.991
- Chi lương và phụ cấp	205.181	164.660
- Các khoản chi đóng góp theo lương	14.202	11.807
- Chi trợ cấp	887	439
- Chi khác	13.011	12.085
Chi về tài sản:	142.296	109.850
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	52.508	43.845
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	133.707	95.233
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	27.228	22.196
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	<u>537.227</u>	<u>416.862</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

III. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31/3/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.677.305	2.028.589
Thư tín dụng trả chậm	548.002	357.060
Bảo lãnh thanh toán	879.480	482.698
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	471.242	453.791
Bảo lãnh dự thầu	133.440	101.783
Bảo lãnh khác	1.003.151	638.966
	<u>5.712.620</u>	<u>4.062.887</u>

2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/3/2011	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	91.482.928	145.037.267	2.053.393	19.963.259	29.469.904
Nước ngoài	-	-	3.659.227	33.937.635	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

IV. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011**

PHỤ LỤC 4 - MẪU B05a/TCTD

a. Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	12.475.343	-	-	-	-	-	-	-	12.475.343
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	505.940	1.860.433	-	-	-	-	-	-	2.366.373
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	25.572.219	18.263.736	7.249.125	1.129.960	3.224.250	-	-	55.439.289
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	656.188	-	-	-	-	-	-	-	656.188
Cho vay khách hàng (*)	930.265	272.773	8.012.920	67.350.991	4.649.326	8.585.049	1.006.599	253.010	-	91.060.933
Chứng khoán đầu tư (*)	-	237.087	-	1.447.009	2.704.372	1.926.901	19.451.959	3.702.576	-	29.469.903
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.001.132	-	-	-	-	-	-	-	3.001.132
Tài sản cố định	-	1.027.906	-	-	-	-	-	-	-	1.027.906
Tài sản có khác (*)	-	9.753.890	-	-	-	-	-	-	-	9.753.890
Tổng tài sản	930.265	27.930.258	35.445.572	87.061.736	14.602.822	11.641.910	23.682.808	3.955.586		205.250.956
Nợ phải trả										
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.363.797	1.355.988	-	-	-	-	-	4.719.785
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	20.225.177	6.564.974	4.130.617	2.618.764	970.920	26.029	-	34.536.480
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	38.311	60.000	23.651	24.542	280.753	59.651	-	486.908
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.080.261	34.143.819	7.467.217	4.377.566	2.431.291	633	-	110.500.787
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	8.919.951	21.196.511	1.559.819	1.527.954	2.229.060	3.000.000	-	38.433.295
Nợ khác	-	3.830.201	-	-	-	-	-	-	-	3.830.201
Tổng nợ phải trả	-	3.830.201	94.627.496	63.321.292	13.181.303	8.548.826	5.912.024	3.086.313		192.507.456
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	930.265	24.100.056	(59.181.924)	23.740.444	1.421.519	3.093.083	17.770.784	869.273		12.743.500
Các cam kết và nợ tiềm tàng	-	(5.712.620)	-	-	-	-	-	-		(5.712.620)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất - nội ngoại bảng	930.265	18.387.436	(59.181.924)	23.740.444	1.421.519	3.093.083	17.770.784	869.273		7.030.880

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011

PHỤ LỤC 4 - MẪU B05a/TCTD

b. Rủi ro tiền tệ

Ngày 31 tháng 3 năm 2011	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.646.751	744.333	9.999.109	57.079	6.637	13.365	5.188	2.881	12.475.343
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.850.034	516.339	-	-	-	-	-	-	2.366.373
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	49.137.870	5.169.970	956.280	140.360	14.681	3.142	3.050	13.937	55.439.289
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(9.398.078)	2.041.303	7.740.047	286.809	-	(7.530)	(6.362)	-	656.188
Cho vay khách hàng (*)	65.937.475	12.799.869	12.148.952	174.637	-	-	-	-	91.060.933
Chứng khoán đầu tư (*)	22.383.568	4.618.839	2.467.497	-	-	-	-	-	29.469.903
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.001.132	-	-	-	-	-	-	-	3.001.132
Tài sản cố định	1.027.906	-	-	-	-	-	-	-	1.027.906
Tài sản có khác (*)	6.031.931	3.596.461	123.856	971	-	-	671	-	9.753.890
Tổng tài sản	141.618.587	29.487.115	33.435.740	659.856	21.317	8.977	2.546	16.818	205.250.956
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	4.719.785	-	-	-	-	-	-	-	4.719.785
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	27.734.319	654.414	6.144.508	3.100	36	98	-	7	34.536.480
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	486.908	-	-	-	-	-	-	-	486.908
Tiền gửi của khách hàng	86.714.378	21.883.789	1.285.717	581.972	21.713	2.845	1.150	9.223	110.500.787
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	5.090.000	-	33.343.295	-	-	-	-	-	38.433.295
Nợ khác	2.693.065	304.902	779.445	23.409	10.435	7.276	3.351	8.320	3.830.201
Vốn và các quỹ	11.830.496	-	-	-	-	-	-	-	11.830.496
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	139.268.951	22.843.105	41.552.964	608.480	32.184	10.218	4.500	17.550	204.337.952
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.349.636	6.644.010	(8.117.224)	51.376	(10.867)	(1.242)	(1.954)	(732)	913.004
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.787.311)	(3.651.996)	-	(137.881)	(57.533)	(19.096)	-	(58.803)	(5.712.620)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	562.325	2.992.014	(8.117.224)	(86.505)	(68.400)	(20.338)	(1.954)	(59.534)	(4.799.616)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011**

PHỤ LỤC 4 - MẪU B05a/TCTD

c. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.475.343	-	-	12.475.343
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.366.373	-	-	2.366.373
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	37.978.448	9.117.223	2.502.300	55.439.289
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	656.188	-	-	656.188
Cho vay khách hàng (*)	205.262	725.003	6.983.726	14.978.717	20.811.977	91.060.933
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.198.307	3.035.628	8.193.397	29.469.903
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	3.001.132
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.027.906
Tài sản có khác (*)	-	-	9.753.890	-	-	9.753.890
Tổng tài sản	205.262	725.003	71.412.273	27.131.568	37.541.506	205.250.956
Nợ phải trả						
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.363.797	1.355.988	-	4.719.785
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	26.339.395	3.548.158	464.029	34.536.480
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	52.310	67.443	261.319	486.908
Tiền gửi của khách hàng	-	-	74.707.535	25.121.064	128.251	110.500.787
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	16.468.419	14.631.350	2.136.436	38.433.295
Nợ khác	-	-	3.830.201	-	-	3.830.201
Tổng nợ phải trả	-	-	124.761.656	44.724.003	2.990.035	192.507.456
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	205.262	725.003	(53.349.383)	(17.592.436)	34.551.471	12.743.500

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2011**

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

